

BẢNG PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KÌ II- NĂM HỌC 2023 - 2024
(Thực hiện tuần 19 từ ngày 15 tháng 01 năm 2024)

STT	HỌ	TÊN	CHUYÊN MÔN ĐT	C VỤ	DẠY MÔN - LỚP	Tiết K.N	T.S Tiết	GHI CHÚ
1	Nguyễn Hữu	Son	ĐH Thể sinh	HT	TD K6A5 (2T)		2	
2	Bùi Tôn	Son	ĐH Sử-GDCD	PHT	GDCD 9A1,3 (2T) + Hướng nghiệp K9 (1 tiết/ tháng/ lớp x 4 lớp).		3	CTCD
3	Đậu Văn	Chánh	ĐH Toán-Tin		Toán K6A3,4,5 (12T) + PC, Kiểm định (7T)		19	
4	Võ Chí	Cường	ĐH Toán-lý		Toán 8A1,2,3,4 (16T) + PĐY (2T)		18	
5	Huỳnh	Sâm	ĐH Toán-lý		<i>Biệt phái</i>			
6	Lê Phạm Minh	Vương	ĐH Toán-lý		Toán 7A1,2,3,4 (16T) + Toán Đại số 6A2 (3T)		19	
7	Võ Quốc	Trường	ĐH Toán - Tin		Toán K9A1,2,3,4 (16T) + HSG Toán (3T)		19	
8	Nguyễn Thanh	Chí	ĐH -Tin		Tin K6 + K7 + K8 = (13T) + PC, Các loại phần mềm (6T)		19	
9	Hoàng Tiến	Việt	ĐH Lý-KTCN	TT(3T)	Lý K9A1,2,3 (6T) + Toán 6A1 (4T) + Toán hình 6A2 (1T) + HSG Lý 9 (4T) + Phụ trách VIO		19	PCTCD
10	Trần Đức	Vinh	ĐH Lý-KTCN		Lý K8A1,4 (2,4T) + HĐTNHN 8A1 (3T) KHTN K7A1,2 (8T).	8A1	17.4	
11	Trần Văn	Anh	ĐH Lý-KTCN		Lý 8A2,3 (2,4T) + CNghệ K8 (6T) + HĐTNHN 8A2 (3T) + Lý 9A4 (2T)	8A2	17.4	
12	Đỗ Văn	Cường	ĐH-Hoá -Sinh	TT(3T)	KHTN K7A3,4 (8T) + Hoá sinh K8A2,3,4 (5,54T).		16.6	
13	Nguyễn Thị	Thủy	ĐH-Hoá -Sinh		KHTN K6A1 (4T) + Hoá K9 (8T) + HSG (4T) + Hoá sinh K8A1 (2,8T)		18.8	
14	Lại Văn	Quyền	CD Hóa-Sinh		KHTN K6A2,3,4,5 (16T) + Sinh 9A4 (2T)		18	

15	Nguyễn Thị Trang	ĐH -Sinh		<i>Biệt phái</i>			
16	Nguyễn Thị Hiền	ĐH Sinh - KT		Sinh K9A1,2,3 (6T) + HSG (4T) + GDCD K6A3 (1T) + HĐTNHN 6A3 (2T)	6A3	17	
17	Trần Văn Trí	ĐH -Thẻ	UBKTCĐ	TD K9 (8T) + TD K7 (8T) + Ôn luyện các môn HKPĐ (2T)		19	
18	Nguyễn Hùng	ĐH -Thẻ dực		TD K6A1,2,3,4 (8T) + TD K8 (8T) + Ôn luyện HKPĐ (3T)		19	
19	Nguyễn Hữu Hùng	ĐH-Văn	TKHĐ(2T)	Văn 6A1 (4T) + Văn 8A4 (4T) + Biên tập Wes (3T) + CTĐP Văn K6A1,2,3 (0,75T) + GDCD K8 (4T)		18	
20	Nguyễn Tăng Lợi	ĐH-Văn		Văn K6A4,5 (8T) + HĐTNHN 6A4 (2T) + GDCD K6A1,2,4,5(4) Địa phương văn 6A4,5 (0,5 T)	6A4	18.5	
21	Trần Phúc Lợi	ĐH-Văn		Văn K7A1,3,4 (12T) + HĐTNHN 7A4 (3T)	7A4	19	
22	Nguyễn Thị Hà	ĐH-Văn		Văn K6A2,3 (8T) + HĐTNHN 6A2 (2T) + Văn K7A2 (4T)	6A2	18	
23	Nông Văn Thuyết	ĐH-Văn	TT(3T)	Văn 8A1,2,3 (12T) + CTĐP Văn K8 (1T) + GDCD K7A3,4 (2T)		18	
24	Phùng Văn Tùng	ĐH-Văn		Văn 9A3,4 (10T) + Địa phương Văn K7 (1,03T) + Tự chọn Văn K9A4 (2t)	9A4	18	
25	Thân Thị Hà	ĐH-Văn		Văn 9A1,2 (10T) + HSG Văn K9 (4T)	9A2	18	
26	Cao Thị Hương	ĐH- Văn		<i>Biệt phái</i>			
27	Nguyễn Thị Anh Đào	ĐH Sử	UVCD	Sử K9 (8T) + HSG K9 (4T) + Tự chọn LS 9A1 (2T)	9A1	19	
28	Phạm Thị Thơ	ĐH Sử-GDCD		LS K7 (6T) + Sử K6A3,4 (3T) + HĐTN HN 7A3 (3T) + Địa phương LS K6,7 (1,6T)	7A3	17.6	
29	Nguyễn Thị Thanh	ĐH Sử		CNghệ K6 (5T) + CNghệ K7 (4T) + Địa phương GDCD, C.Nghệ K6,7 (1,6T) + Tự chọn LS 9A2,3 (4T)+ C.Nghệ K9 (4T)		18.6	
30	H' Duel Bk rộng	ĐH - Sử		Sử K8 (6T) + Sử K6A1,2,5 (4,5T) + HĐTNHN 6A5 (2T) + Địa phương Lịch sử + GDCD + Công nghệ khối 8 (1,4T)	6A5	17.9	
31	Trần Quỳnh Nga	ĐH -Địa-KT		Địa lí K6 (7,5T) + HĐTN HN 7A2 (3T) + ĐL K7A1,2,3 (4,5T)	7A2	19	
32	Nguyễn Văn Hùng	ĐH -Địa-KT	TT(3T)	Địa K9A (4T) + HSG Địa K9A1,2 (4T) + Địa K7A4 (1,5T) + ĐL Địa phương K8 (0,7 T)	9A3	17.2	

33	Lang Văn	Thắng	ĐH -Địa-KT		Địa K8 (6T) + HĐTNHN 8A3 (3T) + Địa phương Địa lí K6,7 (1,6 T) + GDCD K9A2,4 (2T)	8A3	16.6	
34	Trần Thế	Hào	ĐH NN	TT(3T)	NN K8 (12T) + NN 6A5 (3T) + Phụ trách IOE		19	
35	Phạm Thị Quỳnh	Như	ĐH NN		NN K7 (12T) + NN K6A1,2 (6T) + IOE (1T)		19	
36	Nguyễn .T. Thanh	Tâm	ĐH NN		NN K6A3,4 (6T) + NN K9 (8T) + HSG K9 (4T) IOE + (1T)		19	
37	Huỳnh Quốc	Tú	ĐH GDCD	TPTĐ	HĐTNHN K6 (5T) + LĐVS (2T)		7	
38	Nguyễn Xuân	Trưởng	ĐH Nhạc		Nghệ thuật (Nhạc) K8 (4T) + MT K9 (4T) + Nhạc K6A3,4,5 (3T) + Địa phương Âm nhạc K6,8 (1T) + HĐTNHN 8A4 (3T)	8A4	19	
39	Bùi Thị	Thảo	ĐH Nhạc	UVCĐ (1)	Nhạc K6A1,2 (2T) + Nhạc K7 (4T) + MT K7A1,2 (2T) + HĐTNHN 7A1 (3T) + GDCD K7A1,2 (2T) + Địa phương Nhạc K7 (0,5T)	7A1	18.5	
40	Võ Nữ Lan	Phi	ĐH- Mĩ Thuật		Nghệ thuật (MT) K6 (5T) + MT K8 (4T) + MT K7A3,4 (2T) Địa phương MT K6,7,8 (1,5T) + HĐTNHN 6A1 (2T)	6A1	18.5	
TỔNG SỐ TIẾT							634.6	

CM

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Tôn Sơn

Nguyễn Hữu Sơn

Môn LS&DL: Khối 6 kì 1 LS dạy 1 tiết/tuần, Địa lí dạy 2 tiết/tuần;
K7 lịch sử dạy 2 tiết/tuần, địa 1 tiết/tuần;
K8 lịch sử dạy 2 tiết/tuần, địa 1 tiết/tuần. Học kì II đổi lại.

Môn Công nghệ lớp 8: kì 1 dạy 2 tiết/tuần.

KÌ I	khối 6	Tuần 3,4,5 LS&DL tuần 7,8 MT&AN (LS&DL kiểm tra cuối kì, MT&AN giữa kì)	Địa phương đã dạy
	KHỐI 7	Tuần 3,4 MT&AN (giữa kì), Tuần 7,8,9 LS&DL (cuối kì)	
	Khối 8	Tuần3,4,5 GD&CD+CN (giữa kì), Ngữ văn 3,4,5,6,7 (cuối kì)	
KÌ II	Khối 6	Tuần 19-23 Ngữ văn (cuối kì), Tuần 24-26 GD&CD+CN (giữa kì)	
	Khối 7	Tuần 19-21 GD&CD+CN (giữa kì), Tuần 19-23 Ngữ văn (cuối kì)	
	Khối 8	Tuần 19-21 Âm nhạc +MT (giữa kì), Tuần 22-25 LS&DL (cuối kì).	

Trong quá trình tổ chức dạy các chủ đề thì lấy điểm TX và kết thúc chủ đề tiến hành ôn tập kiểm tra, đánh giá định kỳ

lý 8: 1,2	Hoá : 1,43	Sinh: 1,37
lý 7 ;1,23	hóa 7-1,09	sinh7 - 1,69

Công nghệ 8 kì 1 (2 tiết; kì 2 dạy 1 tiết)

lý 6:1,4 hóa 6 : 0,89 Sinh6 : 1,68

Công nghệ trồng cây ăn quả

Công nghệ địa phương??

ở kì 1 thì không tính sang kì 2